

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Số liệu báo cáo tính đến ngày: 10/3/2025

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Nghĩa Hành)

ST T	Đơn vị hành chính cấp xã	Phân loại đơn vị hành chính (theo QĐ của UBND tỉnh)	Số lượng được giao theo QĐ huyện giao			Số lượng có mặt (10/3/2025)			Chức danh/chức vụ kiêm nhiệm	Chức danh/chức vụ chưa kiện toàn có nhu cầu bố trí, tuyển dụng trong thời gian đền	Ghi chú
			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó				
				Cán bộ	Công chức		Cán bộ	Công chức			
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	13
I	HUYỆN NGHĨA HÀNH (ghi rõ từng xã, thị trấn)										
1	Thị trấn Chợ Chùa	2	21	11	10	19	11	8	PBTĐU kiêm CTHĐND	ĐC-XD; VH-XH	
2	Xã Hành Tín Đông	2	20	11	9	19	10	9	BTĐU kiêm CTHĐND	CT UBND	
3	Xã Hành Tín Tây	2	20	11	9	19	11	8	PBTĐU kiêm CTHĐND	VP-TK	
4	Xã Hành Thịnh	2	20	11	9	19	11	8	BTĐU kiêm CTHĐND	ĐC-XD	
5	Xã Hành Thiện	2	20	11	9	19	11	8	PBTĐU kiêm CTHĐND	ĐC-XD	

			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó				
				Cán bộ	Công chức		Cán bộ	Công chức			
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	13
I	HUYỆN NGHĨA HÀNH (ghi rõ từng xã, thị trấn)										
6	Xã Hành Minh	2	20	11	9	20	11	9	PBTĐU kiêm CTHĐND		
7	Xã Hành Trung	2	20	11	9	20	11	9	BTĐU kiêm CTHĐND		
8	Xã Hành Đức	2	21	11	10	18	11	7	PBTĐU kiêm CTHĐND	VP-TK; VH-XH; TP-HT	
9	Xã Hành Nhân	2	20	11	9	19	10	9	BTĐU kiêm CTHĐND	PCT UBND	
10	Xã Hành Dũng	2	21	11	10	20	11	9	PBTĐU kiêm CTHĐND	ĐC XD	
11	Xã Hành Thuận	2	20	11	9	20	11	9	PBTĐU kiêm CTHĐND		
12	Xã Hành Phước	1	23	11	12	20	10	10	PBTĐU kiêm CTHĐND	PCT UBND; VP-TK; TP-HT	
	TỔNG CỘNG		246	132	114	232	129	103			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC UBND XÃ HÀNH MINH TÍNH ĐẾN NGÀY 10/3/2025
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Nghĩa Hành)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT kiêm nhiệm)	Năm giữ chức vụ hiện tại	Đăng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Mã ngạch	Hệ số lương hiện hưởng	Trình độ					Tin học		Ngoại ngữ	
											Văn hóa	Chuyên môn	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ
*	Cán bộ																		
1	Kiều Việt Phương	30/4/1981		BTĐU		2025	x		1,002	4,47	12/12	ĐH Kế toán		CC	CVC		B		B
2	Lê Mạnh Cường	04/9/1976		PBTĐU	CT HĐND	2020	x		01,003	3,66	12/12	ĐH Nông học		TC	CV	X			B
3	Trần Thị Liên Chi	02/12/1982	x	PCTHĐND			x		01,003	2,34	12/12	ĐH QLNN		TC		X			B
4	Đoàn Tấn Sỹ	27/3/1976		CTUBND		2020	x		01,003	3,99	12/12	ĐH Quản lý nhà nước		TC	CV	X			B
5	Lê Thị Thái	06/4/1979	x	PCTUBND		2020	x		01,003	2,67	12/12	ĐH Hành chính		TC	CV	X			B
6	Lương Minh Hải	13/5/1984		PCTUBND		2021	x		01,003	3,33	12/12	ThS Quản lý công		CC	CV	B			B1
7	Nguyễn Thị Nhật Lệ	19/5/1983	x	CTMTTQ		2024	x		01,003	3	12/12	ĐH Kế toán		TC	CV	X			B
8	Bùi Nguyễn Quỳnh Trang	1989		BTĐ			x		01,003	2,34	12/12	ĐH Công tác xã hội		TC		X			B

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT kiêm nhiệm)	Năm giữ chức vụ hiện tại	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Mã ngạch	Hệ số lương hiện hưởng	Trình độ					Tin học		Ngoại ngữ	
											<i>Văn hóa</i>	<i>Chuyên môn</i>	<i>Chuyên ngành</i>	<i>Chính trị</i>	<i>QLNN</i>	<i>Trung cấp trở lên</i>	<i>Chứng chỉ</i>	<i>Trung cấp trở lên</i>	<i>Chứng chỉ</i>
9	Nguyễn Thị Hồng Nhi	10/10/1985	x	CTHPN		2024	x		01,003	2,34	12/12	ĐH Luật		TC		X			B
10	Nguyễn Thị Như Quyên	10/9/1985	x	CTHND		2023	x		01,003	2,34	12/12	ĐH Luật		TC		B			B
11	Ngô Hữu Quyết	1972		CTHCCB			x		01,003	3,33	12/12	ĐH QLNN		TC		X			B
*	Công chức																		
1	Lương Thanh Đạt	12/12/1989		CHT QS			x		1.005	2,46	12/12	TC Quân sự		TC		X			B
2	Nguyễn Thị Kim Huyền	1983	x	VPTK		2020	x		01,003	3,66	12/12	ĐH Luật		TC	CV	X			B
3	Bùi Hữu Long	1987		ĐCXĐ		2021	x		01,003	2,67	12/12	ĐH Qản lý đất đai		TC		X			B
4	Nguyễn Trung Bộ	30/3/1979		ĐCXĐ		2012	X		01.003	3,33	12/12	ĐH	Kỹ sư Môi trường				A		B
5	Đoàn Quốc Việt	14/06/1984		TPHT		2011	X		01.003	2,67	12/12	ĐH	Luật	TC			B		B
6	Hồ Thị Mai Linh	20-03-1990	x	TCKT		2019	X		01.003	2,67	12/12	ĐH	Kế toán	TC	CV		B		C
7	Trần Thị Ái Việt	15/5/1984	x	TCKT		2021	x		01,003	3,33	12/12	ĐH Kế toán		TC			X		B
8	Nguyễn Trần Tấn Danh	19/01/1980		VHXX		2016	x		01,003	2,67	12/12	ĐH Quản lý nhà nước		TC		X			B
9	Nguyễn Văn Xuân	14/12/1978		VHXX		2021	x		01,003	3	12/12	ĐH Quản lý nhà nước					X		B